

Biểu tượng con thuyền và dấu ấn sông nước trong kiến trúc đình làng Bắc Bộ Việt Nam

ĐẶNG THỊ PHONG LAN

Đình làng Bắc Bộ Việt Nam từ lâu đã trở thành một hình ảnh gắn bó sâu sắc với không gian mỗi làng quê. Không chỉ đẹp về hình khối kiến trúc và là nơi thực hiện những sinh hoạt về mọi mặt của cộng đồng làng xã, đình làng còn là nơi tích hợp những biểu tượng văn hóa mang đặc trưng vùng nông nghiệp lúa nước. Dấu ấn văn hóa của vùng sông nước cùng với hình ảnh con thuyền từ lâu đã thấm vào văn hóa của người Việt Bắc Bộ từ lời ăn, tiếng nói, nếp tư duy, ứng xử cũng như tục ngữ, ca dao... Tuy nhiên, trở thành một biểu tượng của một công trình kiến trúc với những biểu hiện sinh động trong kết cấu, các thành phần kiến trúc, nghệ thuật chạm khắc và cả những sinh hoạt văn hóa đình làng lại là một sáng tạo riêng trong nghệ thuật kiến trúc đình làng Bắc Bộ Việt Nam.

1. Yếu tố sông nước, con thuyền trong đời sống văn hóa, nghệ thuật của người Việt

Nói đến đặc trưng không gian văn hóa của người Việt, điểm nổi bật được nhiều nghiên cứu nhấn mạnh chính là vai trò của sông nước do đặc điểm lãnh thổ tạo nên. Theo Trần Ngọc Thêm, không gian tồn tại của văn hóa Việt ở phạm vi rộng: "... Nằm trong khu vực cư trú của người Indonesien lục địa. Đây là khu vực tam giác được tạo nên bởi hai con sông lớn cùng bắt nguồn từ dãy Himalaia: Dương Tử và Mê Kông; nơi mà phần lớn các con sông và những địa danh liên quan đến sông đều được gọi bằng những từ vốn là biến âm của cùng một từ gốc Nam Á cổ đại với nghĩa là sông nước: giang, krong, sông, sung..." (Đặng Thị Phong Lan 2000: 67).

Với đặc điểm bờ biển dài, chạy dọc phía đông đất nước cùng với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, có thể nói yếu tố nước có một vai trò quan trọng trong mọi mặt đời sống của người Việt, hình thành sắc thái đa dạng của văn hóa vật chất lẫn tinh thần nơi đây. Với Bắc Bộ, một vùng đất thấp, mưa nhiều, nguồn sống chính dựa vào nông nghiệp lúa nước thì yếu tố nước ở đây ngoài các con sông còn phải kể đến những ao hồ và những con mưa. Tất cả những yếu tố nước này đã chi

phối hoạt động sống của con người định hình nên đặc điểm sống, sinh hoạt, tư duy, tín ngưỡng văn hóa riêng của người Việt. Quá trình dựng xây đất nước, mở mang bờ cõi của người Việt cũng chính là một quá trình gắn với công việc "trị thủy", điều này đã được truyền thuyết hóa qua chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh. Sống trong môi trường sông nước đã định hình cho người Việt cổ một phương tiện đi lại thuận tiện, thích ứng với môi trường, đó là giao thông đường thủy. Sách *Lĩnh Nam chích quái* xưa cũng đã từng chép rằng người Việt cổ "lặn giỏi, bơi tài, thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền" (Đặng Thị Phong Lan 2000: 420). Ngay cả các sách Trung Hoa đời Hán cũng đã nói rõ sự khác biệt trong phương thức đi lại của phương Nam và phương Bắc là "Nam đi chu, bắc đi mã" (Nam đi thuyền, Bắc đi ngựa). Các nhà khảo cổ đã khai quật được những con thuyền buồm có niên đại cách nay trên 4.000 năm ở thềm lục địa Đông Nam Á. Và trên thực tế, các phương tiện giao thông trên sông nước do người Việt tạo ra thực sự phong phú, đa dạng: bè, mảng, xuồng, thúng, ghe, nốp, thuyền... Ngay cả những công trình để qua lại các địa hình sông rạch, kênh suối của người Việt cổ cũng khá đa dạng: cầu khỉ, cầu tre, cầu dừa, cầu dây, cầu treo, cầu gỗ, cầu đá...

Đây chính là nguyên nhân khiến cho giao thông đường bộ, do gốc văn hóa làng xã của cư dân nông nghiệp khổng chế, không phát triển được. Mỗi làng là một vương quốc độc lập, tự trị, tự cấp tự túc đã giới hạn việc di chuyển xa của người dân làng xã. Giao thông đường bộ không có cơ hội phát triển, người Việt phải tận dụng tối đa môi trường giao thông sông nước. Điều này tạo nên một diện mạo riêng của làng xã Việt Nam, thường hình thành bên cạnh một bến sông. Mọi quan hệ giao thương, buôn bán cũng lấy bến sông làm nơi giao dịch. Từ đó hình thành nên những trung tâm đồng người, cho nên không lạ gì khi các đô thị Việt Nam hiện nay đều tồn tại bên cạnh một dòng sông: Văn Đồn, Phố Hiến, Hội An... Với địa hình sông hồ như vậy nên lịch sử Việt Nam đã cho thấy sự hình thành các đô thị cổ đều là những thương cảng sông biển: Việt Trì, Hà Nội với sông Hồng, Thanh Hóa với sông Mã, Huế trên sông Thương... Và một trong những đặc điểm của đô thị Việt Nam khác với đô thị của Trung Quốc cũng như một số nước trong khu vực chính là sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc đô thị với sông hồ tự nhiên.

Hình ảnh sông nước ăn sâu vào tâm khảm, đến mức sông, nước đã trở thành những biểu tượng phổ biến trong ngôn ngữ và văn học, nghệ thuật. Nước là một danh từ chỉ chất lỏng, nhưng với người Việt, bằng phương thức hoán dụ đã chuyên "quê hương", "tổ quốc", "quốc gia" đồng nghĩa với chữ nước, đây là một hiện tượng hiếm thấy trên thế giới. Người Việt đã dùng từ "nước" để chỉ rất nhiều nghĩa khác nhau: nước là đất nước (nước nhà, việc nước); nước chỉ vị thế xã hội (nước lép, được nước); nước chỉ hành vi ứng xử (lên nước, xuống nước); nước chỉ cách sống của người (nước đôi, nước đời); nước chỉ cách chạy của ngựa (nước đại, nước kiệu), nước đi của cờ (nước cờ, nước bí); nước chỉ bề mặt (nước da, nước sơn)... Trong các quy luật hình thành ngôn ngữ, có một quy luật xuất phát từ các yếu tố sông nước hoặc những hoạt động trên sông nước. Các nhà nghiên cứu đã thống kê trong ca dao, dân ca Nam Bộ có đến 48 hình tượng thiên nhiên liên quan đến sông nước, xuất hiện 2.149

lần. Cũng từ nước, một tiền đề văn hóa đã cho ra đời nghệ thuật múa rối nước - một "đặc sản" nghệ thuật văn hóa làng xóm Việt Nam mà ngày nay thế giới rất hâm mộ, người Pháp trân trọng gọi nó là "Linh hồn văn hóa nông nghiệp Việt Nam" (Nguyễn Hiếu Tín 2011). Mặt nước từng là nguồn cảm hứng vô tận của thi ca, hội họa, nhưng độc đáo hơn, người Việt đã khai thác nước là nghệ thuật. Nước làm cho con rối vô cùng sinh động, nước cũng là một "nhân vật", là môi trường sống của rối (Mai Bá Ân 2012).

Đời sống dựa vào nền nông nghiệp lúa nước đã tạo nên tâm thức về nước trong cả cộng đồng người Việt. Trước hết, nước được mong chờ cho việc sinh hoạt, sản xuất: "Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm". Nước trở thành những chuẩn mực, là đối tượng so sánh mọi mặt trong đời sống "Chết trong còn hơn sống đục", "Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm, ai đo cho tường", "Buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện"...

Sông nước và con thuyền không chỉ là nét văn hóa đặc trưng của Việt Nam mà nó còn mở rộng không gian đến một số nước Đông Á. Theo nhiều nhà nghiên cứu văn hóa sông nước có thể được coi là hằng số địa lý chung tạo nên dấu ấn quan trọng trong bản sắc văn hóa dân tộc của các nước trong khu vực. Những trang trí trên trống đồng là yếu tố rất cơ bản, chứng tỏ mối liên hệ nguồn gốc giữa chúng với nền văn hóa khu vực. Mô típ nhà sàn mái vồng, đầu đao cong vút uốn cong hình thuyền là hình ảnh kiến trúc gốc rễ và phổ biến ở một số nước Đông Á. Hình người hóa trang lông chim, hình thuyền trên tang trống là những hình ảnh ngày nay vẫn tìm thấy trong các phong tục lễ hội của người Indonesia, nghi thức đưa tang của người Dayak, trong đề tài trang trí trên vải của người Java. Đó là mẫu số chung của nền văn hóa Đông Á được mệnh danh là văn hóa hình thuyền mà người Việt vốn là một thành viên

Với đặc điểm của một dân tộc mà nguồn sống chính chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp lúa nước, nên tâm thức về nguồn nước là tâm thức thường trực trong mỗi người dân Việt. Cầu

mưa, cầu nước là một thực tế trong đời sống của người Việt cổ và đã được phản ánh rõ nét trong các hoạt động văn hóa, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng phong phú, đa dạng. Hình tượng cóc trên trống đồng Đông Sơn phản ánh tín ngưỡng cầu mưa của người Việt cổ, nó tương đồng với tín ngưỡng sùng bái ếch của người Choang (Trung Quốc), một tộc người trồng lúa nước như người Việt. Ngay sự xuất hiện của trống đồng cũng được xem là vật gắn với các lễ hội. Trống đồng và trống sấm "loại trống lớn" thường được đánh khai hội hay điểm nhịp trong lễ tế. Tiếng trống như để nhắc nhở thần linh, gọi tiếng sấm cầu mưa cho mùa màng tốt tươi. Tiếng trống đôi khi cũng đồng nhất với tiếng pháo, bởi vậy ở một số hội làng xưa kia có tục đốt pháo như một hình thức gọi hình ảnh và âm thanh của sấm, chớp như ở Bối Khê (Hà Tây), Đồng Kỵ (Bắc Ninh). Trên trống đồng hay nghệ thuật trang trí cổ thường xuất hiện những mô típ đường xoáy ốc, cũng được các nhà nghiên cứu cho là biểu tượng của chớp như ở bề mặt trống đồng, trên đầu rồng thời Lý, hay trên ngực áo tượng Kim Cương thời Lý... Gắn với yếu tố nước và môi trường sông nước, con thuyền và những sinh hoạt văn hóa lễ hội đua thuyền cũng là một hình thức cầu mưa. Trên tang trống đồng, thạp đồng Đông Sơn, những con thuyền với những đoàn người hóa trang lông chim, cung tên, giáo mác, thậm chí có cả nô lệ được lý giải như sự mô tả lễ hiến sinh cho thủy thần để cầu mưa. Đua thuyền và các lễ hội đua thuyền hiện còn được lưu giữ trong lễ hội ở nhiều vùng của Việt Nam đặc biệt gắn với những nơi gần sông nước. Một trong những nơi có lễ hội đua thuyền và tín ngưỡng thờ sông nước tiêu biểu là chùa Keo Thái Bình. Hình ảnh những con thuyền trong lễ hội chùa Keo, bao gồm cả những con thuyền trong các cuộc bơi chải và kể cả con thuyền trong lễ rước Không Lộ thiền sư đều là hình rồng. Nếu như những con thuyền hình dáng mặt trăng mang dụng ý tạ ơn mặt trăng, thuyền hình chim thể hiện cuộc sống, sinh hoạt của cư dân miền núi thì con thuyền hình rồng là biểu tượng của môi trường sông nước, phổ biến hơn trong cuộc sống đương đại khi mà

cuộc sống của con người đã dần tiến về phía các dòng sông. Con thuyền như cầu nối giữa con người và thần linh, nó khiến cho mối giao hoà giữa con người và thần nước trở lên gần gũi hơn. Bên cạnh đó, để cầu mưa, cầu nước, người dân làng Keo còn thông qua trò tung pháo (ném pháo). Tung pháo không chỉ là một trò chơi đặc sắc trong lễ hội mùa xuân mà nó còn thể hiện nghi thức cầu mưa, cầu nước. Tuy nhiên, trong tâm thức của cư dân làng Keo từ xa xưa, tiếng pháo nổ giòn tan là sự mô phỏng tiếng sấm, tiếng sét, làm giả tiếng sấm, tiếng sét để cầu mưa. Khi quả pháo lớn nổ vang lên cũng là lúc chiếc dù tung lên không trung treo một tấm vải đề dòng chữ "Thiên Hạ Thái Bình, Phong Đăng Hoà Cốc". Năm nào cuộc thi có người ném pháo trúng vào lá đề treo trên cao, pháo nổ giòn giã sẽ báo hiệu năm đó mùa màng tốt tươi, bởi người dân tin rằng pháo nổ đình tai như sấm, với ánh chớp sáng loé như ánh chớp trong cơn dông, làm náo động cả trời cao phải cho mưa tuôn xuống. Ruộng vườn, cây cối sẽ được tắm trong những dòng nước mát và cũng là lúc niềm vui no đủ, sung túc sẽ gõ cửa ngôi nhà hạnh phúc của mỗi người dân trong làng.

Do đặc điểm cư trú là vùng sông nước nên ngôi nhà của người Việt cũng gắn liền với môi trường đó. Dạng thích hợp nhất là nhà sàn, vừa cao ráo, thoáng mát lại tránh được lũ lụt hàng năm. Nhà sàn là kiểu nhà rất phổ biến ở nước ta ngay từ thời Đông Sơn. Không chỉ thích nghi với miền sông nước mà cả cho vùng núi như nhà của nhiều tộc người Tây Nguyên. Một số những ngôi đình làng thế kỷ XVI, XVII, XVIII hiện vẫn còn lưu giữ sàn đình như đình Chu Quyến, đình Mông Phụ, đình Đình Bảng... Không chỉ thế giới người sống mà cả ở thế giới người chết trong quan niệm và nghi thức của người Việt cũng thể hiện rõ yếu tố sông nước, con thuyền. Ngay từ thời Đông Sơn, người ta đã tìm thấy những chiếc mộ hình thuyền cổ chôn người chết cùng đồ tùy táng. Và thế giới bên kia theo quan niệm của người Việt và một số tộc người như Ê Đê, Gia Rai... cũng được hình dung là một vùng sông nước

(chín tuổi), muốn đến đó phải đi bằng thuyền đưa linh. Do vậy, trong nghi thức tang ma của người Việt ở một số nơi còn tục chèo đò đưa linh, tiền đi đò cho người chết. Những hình thuyền trên trống, thạp đồng Đông Sơn được xem là tương đồng với một số tộc người Dayak, Java xưa phản ánh hình ảnh những con thuyền đưa linh hồn người chết về thế giới bên kia như một quy luật của tự nhiên nối tiếp nhau bất tận.

2. Biểu tượng con thuyền và dấu ấn sông nước thể hiện trong kiến trúc đình làng Bắc Bộ

Trong kiến trúc cổ Việt Nam, đình làng là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi mặt: hành chính, tôn giáo, văn hóa, tinh thần, tình cảm. Sự vượng phát của một làng phụ thuộc vào đình làng, vì vậy ngôi đình được tạo nên với tất cả tình cảm, niềm tin của dân làng. Là kiến trúc gỗ lớn nhất, ngôi đình làng Bắc Bộ là công trình tiêu biểu cho nền văn hóa mang đậm truyền thống nông nghiệp lúa nước. Bởi vậy, hình ảnh con thuyền và dấu ấn sông nước đã được biểu hiện sáng tạo, giàu ý nghĩa biểu tượng thông qua ngôn ngữ hình khối và kết cấu kiến trúc, qua đó thể hiện đầy đủ quan niệm, tín ngưỡng, văn hóa dân tộc.

Với quan niệm đình làng là kiến trúc kết hợp giữa yếu tố trần tục và linh thiêng, nơi sinh hoạt cộng đồng và nơi thờ vị vua tinh thần của cả làng nên kiến trúc đình chi phối sâu sắc đời sống người dân. Với quan niệm ăn sâu trong niềm tin, nếp nghĩ "Toét mắt là tại hương đình, cả làng toét mắt chú mình em đâu", vị trí, hướng đình có ý nghĩa quyết định vận mệnh của cả làng. Đình do vậy thường được dựng ở những vị trí đẹp, hợp với quan niệm phong thủy, thường là nơi cao ráo trong làng, quay mặt hướng Nam hoặc Đông Nam. Trong đó yếu tố nước rất được coi trọng, tạo sự hài hòa âm dương. Nước phải ở trước mặt công trình, có thể là sông hồ tự nhiên hoặc nhân tạo. Với những ngôi đình ven sông, bao giờ nó cũng được chọn xây dựng ở nơi bờ lõm của khúc sông, bên bồi của đất với ý nghĩa nước là nguồn gốc của sự sống, sông hồ là nơi tụ thủy, tụ linh, tụ phúc.

Ấn tượng đầu tiên cũng như sau cùng khi nhớ về ngôi đình chính là *bộ mái đình với những đầu đao cong vút*. Sự tương phản giữa độ dốc, vẻ nặng nề chiếm 2/3 cả chiều cao ngôi đình của mái đình tương phản với tám đầu đao thanh thoát uốn cong tạo dáng bay lên là một xử lý tinh tế của người xưa. Nhưng nếu nhìn từ xa, đặc biệt trong những mùa mưa lũ, với những làng ven sông như làng Thổ Hà thì cả ngôi đình ngập trong nước, ngôi đình chẳng khác gì một con thuyền trên sông nước. Trịnh Cao Tường còn có một liên tưởng thú vị khi ông đứng nhìn mái đình từ các góc đao uốn cong tỏa sang hai bên gợi lên hình ảnh chiếc thuyền rồng đang rẽ sóng, còn những lớp ngói vảy cá trên mái đình như hình ảnh của sóng nước. Những cảm nhận đầu tiên đó đã dẫn Trịnh Cao Tường đi tìm những chứng cứ cho hình tượng con thuyền trên kiến trúc đình làng. Ông đã tìm thấy quan niệm về con thuyền trong kiến trúc đình làng ở làng Hồi Quan, Tiên Sơn, Bắc Ninh. Tuy nhiên quan niệm này còn mở rộng ra cả ngôi làng của họ là một con thuyền, ngôi đình ở trung tâm của làng, giữ vị trí quan trọng của con thuyền, đó là chiếc lầu thuyền. Hiện nay một số địa danh quanh làng còn mang tên các bộ phận của con thuyền như cánh đồng "Mũi thuyền", cánh đồng "Cột buồm", cánh đồng "Bánh lái"... Do đình làng ở giữa con thuyền nên dù ở vào vị trí thấp, thường xuyên bị lụt lội nhưng người Hồi Quan vẫn không di dời ngôi đình đi nơi khác. Cũng theo Trịnh Cao Tường, *kết cấu của một ngôi đình Bắc Bộ nói chung tương tự kết cấu của một con thuyền ba khoang* gồm có ba bộ phận chính lòng thuyền, trung tâm của thuyền nơi thấp nhất dùng để hàng và chở khách. Mũi và đuôi thuyền có ván ghép hai mạn lại, dưới có sạp ván là nơi đứng của người chèo. So sánh với kết cấu của một ngôi đình, ta thấy có sự tương đồng. Các gian trong một ngôi đình dù nhiều hay ít đều tuân theo nguyên tắc lấy gian giữa làm trung tâm và đối xứng đẳng đối hai bên. Do vậy, gian giữa chính là nơi đặt gian thờ Thành hoàng và các đờ thờ quan trọng, cũng là nơi được trang trí lộng lẫy, nghiêm

trang với hoành phi, câu đối, cửa võng... Đây cũng nơi duy nhất trong đình không lắp ván sàn mà để trống. Với những đình cổ, thường để đất nền với ý nghĩa âm dương giao hòa, vạn vật sinh sôi. Chỉ từ hai gian bên của đình mới được lắp ván sàn theo hình thức từ thấp đến cao dần ra phía ngoài, xác định vị trí cao thấp của các chức sắc trong làng xưa kia. Sự mô phỏng kết cấu con thuyền, đầu ấn sông nước trong kiến trúc đình làng không chỉ ở kết cấu mà còn được lưu giữ trong một số tên các bộ phận kiến trúc đình làng. Gian giữa của đình, nơi không lắp ván sàn không gọi là lòng đình mà được gọi là "Lòng thuyền". Điều này cho thấy người xưa thực sự coi ngôi đình của mình là một con thuyền nên lòng đình cũng chính là lòng thuyền. Bộ mái đình được gọi theo kết cấu tàu đao, lá mái. Tàu ở đây có nghĩa là thuyền, lá tàu là tấm gỗ lát dưới lớp ngói rìa mái vươn theo độ cong của góc đao gọi hình ảnh của những thuyền đua thân dài, mũi uốn cong. Đoạn giữa của lá tàu được gọi là mạn tàu, hai đầu là mũi tàu. Như vậy, hai mũi tàu ở hai mái chạy về góc đao hợp thành mũi thuyền đang rẽ sóng. Một loạt các bộ phận kiến trúc đình đều gắn với từ tàu - thuyền như: tàu mái, mũi tàu, dạ tàu, then tàu, câu tàu, bệ tàu... Về ngôn ngữ học, theo một số nhà nghiên cứu, tên gọi của một số thành phần kiến trúc trên bộ mái đình được lấy từ động tác chèo thuyền, phản ánh yếu tố nước. Bờ xối là bờ chạy dọc theo nóc mái, bờ rả là đường xây vuông góc với nóc chạy xuống mái. Ý nghĩa gốc sâu xa của từ "xối" và "rả" là hai động từ diễn tả độ nước mạnh, nhẹ. Trong tiếng Việt, xối là chảy mạnh, rả là rơi nhẹ. Tương tự như vậy, con Kim thường là con lân hoặc đầu rồng miệng há to ngậm bờ nóc, đuôi dạng vân xoắn ốc và con Xô tựa con lân, đầu có nhiều vân xoắn, mắt lồi, móng nhọn đứng ở chỗ gấp khúc giữa bờ rả nhìn vào giữa mái cũng là hồ âm của hai động từ liên quan đến chèo thuyền. Vì Kim có nghĩa là "giữ", Xô có nghĩa là "đẩy". Đây là hai hành động gọi lại động tác chèo thuyền... Chiếc xà gỗ nối hai đầu cột cái trong lòng đình cũng có tên gọi liên quan đến sông nước, đó là cái "quá giang" mà nghĩa của từ quá giang

chính là sang sông. Ngoài ra còn phải kể đến những mảng chạm khắc về cảnh chèo thuyền cũng khá phong phú, đa dạng trên chạm khắc kiến trúc đình làng như chèo thuyền hái hoa đình Tây Đằng, đua thuyền đình Cam Đà Hà Tây... với cách chạm giàu tính biểu hiện phần nào phản ánh sinh động sinh hoạt của người dân vùng sông nước.

Gắn với không gian đình làng, có một sinh hoạt văn hóa khá điển hình, đó là *chiếu chèo trước sân đình*. Có nhiều ý kiến khác nhau khi nghiên cứu về nguồn gốc của Chèo sân đình và mối quan hệ không thể tách rời giữa nghệ thuật chèo với không gian kiến trúc đình làng Bắc Bộ. Tuy nhiên, theo Vũ Khắc Khoan thì "Chèo" sân đình có nguồn gốc "Chèo thuyền" gắn với nghi lễ hát chèo đò, chèo thuyền đưa linh hồn người chết về thế giới tổ tiên. Như vậy, cùng với kiến trúc, nghệ thuật chạm khắc, chiếu chèo sân đình đã phản ánh sự gắn bó cội nguồn giữa hát chèo - con tàu - ngôi đình. Biểu tượng thuyền không chỉ gắn với đình làng Việt mà còn gắn với ngôi nhà của người người dân vùng Nam Trung Bộ. Theo Nguyễn Khắc Tụng, người Việt ở Phú Yên gọi lễ đồ nền nhà và định nơi đặt đá, kê chân cột là "Lễ định vị con thuyền".

3. Giá trị của nghệ thuật kiến trúc đình làng với biểu tượng con thuyền, sông nước

Có thể thấy, kiến trúc cổ Việt Nam thực sự đã kết tinh được trong nó những giá trị sáng tạo đặc sắc cả về vật chất cũng như tinh thần, trong đó đình làng là một kiến trúc tiêu biểu. Tuy chiếm lĩnh một không gian nhỏ nhưng giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ của nó lại vượt ra ngoài giới hạn đó. Nó biểu tượng cho tính cộng đồng (một kiến trúc công cộng, bỏ ngõ, thường xuyên không có người, nơi giải quyết việc làng, thực hiện đầy đủ chức năng tôn giáo, hành chính, tôn giáo, tuy linh thiêng nhưng cũng rất gần gũi đời thường. Kiến trúc đình làng do vậy được tính toán kỹ lưỡng từ tổng thể cho đến kích thước từng bộ phận vừa đạt được một tổng thể hình khối đẹp vừa đáp ứng việc sử dụng thuận tiện trong sinh hoạt cộng đồng lại hợp với môi trường sống. Đó là

một kiến trúc hoàn toàn thích ứng với điều kiện thời tiết khí hậu của một vùng nhiệt đới, nóng ẩm mưa nhiều. Kết cấu dạng nhà sàn đình vừa cho thấy sự kế tiếp học hỏi từ dạng nhà sàn thời Đông Sơn, lại có tác dụng tránh ẩm thấp, lụt lội, cao ráo, mát mẻ cho việc tụ họp đông trong cái khí hậu nóng bức. Mái đình thấp, chiếm 2/3 chiều cao đình tạo cho không gian đình luôn mát mẻ, tránh nắng xiên khoai, cũng như thoát nước nhanh trong những trận mưa bão. Tuy nhiên, để giải quyết vấn đề thẩm mỹ của bộ mái, mái đình bốn chiều giao nhau tạo bốn đầu đao cong vút, nét thanh thoát, bay bổng cho công trình. Mặt khác lối cấu trúc bốn mái tạo cho việc quan sát từ hướng nào đến đình cũng như nhìn chính diện. Đình có kết cấu mộng, là một kiến trúc không cần dùng đến một chiếc đinh nào, vậy mà vẫn tạo sự liên kết bền chặt, linh hoạt, có thể dễ dàng, thuận tiện cho việc di chuyển hay thay bất cứ bộ phận nào của kiến trúc cũng không ảnh hưởng đến toàn tổng thể. Đình có kết cấu khung gỗ, vì kèo, toàn bộ sức nặng dồn vào cột, đặt thẳng xuống chân tảng bằng đá chôn dưới đất. Kết cấu này có tác dụng không cần móng bằng gạch, chống động đất, mối mọt, nếu vận chuyển, đổi hướng của đình chỉ cần xoay, thậm chí di chuyển sang địa điểm khác một cách dễ dàng. Qua kiến trúc đình làng, ta còn thấy quan niệm hài hòa âm dương của người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng được thể hiện rõ nét. Theo quan niệm trong kiến trúc, những gì nổi trên mặt đất (như công trình kiến trúc) thuộc dương và ngược lại trũng xuống, chìm xuống thuộc âm (hồ nước...).

Yếu tố âm dương kết hợp hài hòa tạo ra sự đối lưu về không khí. Mặt nước trước mặt công trình vừa tạo một tấm gương cho kiến trúc soi bóng, vừa tạo không gian mát mẻ, cảm giác thư thái. Nó cũng tạo ra một cảnh quan rộng thoáng cho việc tổ chức lễ hội. Hài hòa âm dương cũng thể hiện ngay trong kết cấu mộng của ngôi đình. Mộng vuông (+) tra vào lỗ tròn, rỗng (-) làm cho sự liên kết giữa các thành phần kiến trúc vừa linh hoạt vừa bền chặt. Cách lợp

ngôi đình cổ xưa cứ một viên sắp lại một viên ngửa thường gọi là ngôi âm dương cũng là một cách thức tạo liên kết bền chặt, lại thẩm mỹ. Như vậy, với dạng kiến trúc nhà sàn, dựa trên toàn bộ hệ thống cột, vì kèo gỗ vững chãi, đẹp về hình dáng thượng thu hạ thách, đỡ toàn bộ hệ thống mái, xung quanh không xây tường mà dùng ván bưng, đổ vừa thoáng mát vừa tháo lắp dễ dàng, thuận tiện cho không gian thờ cúng cũng như sinh hoạt đông người.

Tuy nhiên, giá trị đặc sắc của kiến trúc đình làng chính là đã tích hợp trong đó những biểu tượng, hình ảnh biểu trưng cho văn hóa nông nghiệp lúa nước, gắn với môi trường sông nước. Thông qua ngôn ngữ của hình khối kiến trúc, đình làng đã tạo dựng được một ngôn ngữ hình khối chứa đựng nhiều ý nghĩa văn hóa, cũng như triết lý về cuộc sống, trở thành một biểu tượng đẹp trong không gian văn hóa làng cũng như trong tâm thức mỗi người dân Việt. Bởi vậy, không ngạc nhiên khi hình ảnh ẩn sâu trong tâm trí những đứa trẻ nông thôn là những chiếc điều tre bồi giấy cong như mái đình. Những chiều hè, những con điều cong cong lác lác trên không như những chiếc thuyền đang lướt trên sóng nước.

Tài liệu tham khảo

1. Mai Bá Ân (2012), "Ấm ảnh của văn hóa sông nước trong ngôn ngữ Việt Nam", <http://www.mucvuvanbut.net>, Nguồn: Phong Diệp.net (ngày truy cập 5/4/2017).
2. Nguyễn Văn Cương (2006), *Mỹ thuật đình làng đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin.
3. Tạ Đức (1999), *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn*, Hội Dân tộc học, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Kỳ, Hà Văn Tấn (1998), *Đình Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Đặng Thị Phong Lan (2000), "Hình thuyền - một biểu tượng kiến trúc cổ Việt Nam", *Tạp chí Kiến trúc*, số 02 (82).
6. Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng (1989), *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb. Mỹ thuật.
7. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Hiếu Tín (2011), *Nước trong tâm thức người Việt*, <http://www.giaoduc.edu.vn/nuc-trong-tam-thuc-nguoi-viet.htm> (Ngày truy cập 5/4/2017).

TS. ĐẶNG THỊ PHONG LAN
Đại học Mỹ thuật Việt Nam